



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE:

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV.# _____

VEWL.# _____

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

APPLICANT IN VIETNAM

TRẦN
Last

MINH
Middle

MINH
First

Current Address: 216 Lê Duẩn Đ. N. N. S. VIET-NAM

Date of Birth: 2-9-1938

Place of Birth: Tam Xuân, Núi Thành, Quảng Nam Đ. N. N. S.

Previous Occupation (before 1975) Lieutenant Police, Head Investigation's office,
(Rank & Position) I Corps headquarters National Police

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP

Dates: From 8th MAY 1975 To 1st February 1981
Years: 5 Months: 8 Days: 23

3. SPONSOR'S NAME:

Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone Number

Relationship

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: 16 MAY 1989

Minh

Trần, Minh

NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : TRẦN MINH
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
NGUYỄN-THỊ-DIỆU-LOAN	OCT. 5 th 1946	Wife
TRẦN-KIM-CHUNG	MAR 20 th 1973	Son
TRẦN-KIM-HOI	APR 20 th 1975	Son

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

ADDITIONAL INFORMATION :

Two my children name TRẦN-KIM-SƠN, TRẦN-THỊ-THÚY
They had lived in Hong Kong Wanted to migrate to USA.
address: TRAN KIM SON LM 2855 No 2100/1 TRẦN-THỊ THÚY
LM 2855; No 2100/2 Tuensan closed centre Hong Kong

VIỆT NAM CÔNG-HÒA
THẺ CÁN-CƯỚC

Số 04298003



Họ Tên NGUYỄN-THỊ-ĐIỀU-LOAN

Ngày, giờ sinh 05.10.1946

Xuân-Châu, Duy-Xuân, Q. Nam

Cha Nguyễn-Ngọc-Vọng

Mẹ Lê-Thị-Lầu

Địa chỉ 12. Hải-Sơn, Đà-Nẵng

Dấu vết riêng:

Tàn nhang thân giữa sống
mũi

Chữ ký đương sự:

~~Da-Năng~~, ngày ~~20.5.1970~~

~~TRƯỜNG-TY CẢNH-SÁT QG~~

~~TRẦN-QUỐC-LÂM~~

Cao: 1 th 58

Nặng: 45 Kg

Ngón trỏ mắt



Ngón trỏ trái



6666

VIỆT NAM CÔNG-HÒA
THẺ CĂN-QUỐC

Số 02207800

Họ Tên **TRẦN-MINH**



Ngày, nơi sinh **02-9-1938**

Kỳ-Hung, Quang-Nam

Ch **Trần - Duân**

Mẹ **Bồ-Thị-Bạt**

Địa chỉ **216, Thống-Nhat, Đ. Nẵng**

Dấu vết riêng:

(hăm sọc 1
sau khoe trái miêng.

Chữ ký đương sự:

Trần

Đà-Nẵng

ngày 16-10-1974

KT. CHÍ-HUY-TRƯỞNG CSQG
Chí-Huy-Phó

Trần

Thiếu-Tá: TRẦN-QUẾ

Cao: 1 th 60

Nặng: 47 Kg

Ngón trỏ mắt

Ngón trỏ tai





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số ~~201115273~~

Họ tên **TRAN KIM CHUNG**

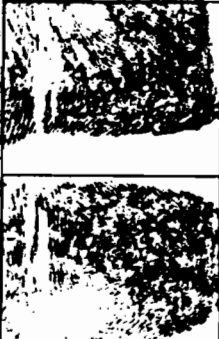
Sinh ngày **26-1-1973**

Nguyên quán **Tam Xuân, Tam Kỳ**

Quảng Nam-Đà Nẵng

Nơi thường trú **Tổ 56, Tân**

chính, Thành P. Đà Nẵng

Dấu độc..... kinh.....		Tôn giáo..... không.....	
		NGƯỜI TRỎ TRÁI	DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ HÌNH Nốt ruồi C.1cm5 trên trước mệp trái
		NGƯỜI TRỎ PHẢI	Ngày 27 - 8 năm 1988 CÔNG AN ĐOÀN HỮU CÔNG TY CÔNG AN 

TRẦN-MINH
216 Lê Duẩn
ĐÀ NẴNG
VIỆT-NAM.

Đà Nẵng, Ngày 4-8-1989

Kính gửi: Bà KHUẾ-MINH-THO
Hội gia đình tù nhân Chính tại Việt Nam
P.O.Box. 5435. ARLINGTON, VA. 22205-0635
USA.

Chưa Bà,

Cô rất vui mừng nhận được thư của Hội
đi ngày 5-7-1989. Cô xin phúc đáp quý thư
định kèm các mẫu tài liệu bổ túc.

Nhân tiện tôi xin trình bày thêm:

- Sổ di trú trong tờ hộ khẩu của gia đình không có
tên tôi vì cho đến nay tôi vẫn chưa được giải quân
và chưa được thưởng tui hợp pháp tại gia đình tôi.
- Hiện nay hai đứa con chúng tôi tên TRẦN-KIM-
SƠN 4M 2855 No 2100/2 và TRẦN-THỊ-THUY
4M 2855 No 2100/2, TUENMUN CLOSED CENTRE
NT. HONGKONG, đến đây từ ngày 4-6-1988 chưa
được đi định cư. Tôi kính xin quý Hội trong ảnh
hưởng và khả năng có được, cam thiệp giúp đỡ
hai con tôi được sớm định cư.

Cô luôn luôn tin tưởng vào Hội trong việc gia
đình tôi được định cư.

Bạn rất cảm ơn quý Hội, câu chúc quý
Hội thành công trong mọi lãnh vực và quý thành
viên thường trực của Hội dồi dào sức khỏe.

Kính thư

Trần-Minh

Có tên trong list
Xếp ch H8
10/4/89



TRẦN-MINH



NGUYỄN-THỊ ĐIỀU-LOAN



TRẦN KIM CHUANG



TRẦN-KIM-HỘI

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, Thị trấn : Phường Tân Chính
Thị xã, Quận : nhu
Thành phố, Tỉnh : Đà Nẵng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Mẫu số HT 3/P2

Số : 318

Quyển số : 01

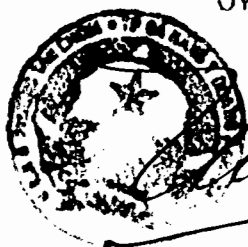
BẢN SAO

GIẤY KHAI SINH

Họ và tên	<u>TRẦN - KIM - CHUNG</u>		Nam, nữ	<u>Nam</u>
Sinh ngày, tháng, năm	<u>Hai mươi tháng Ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi Ba (20-3-1973)</u>			
Nơi sinh	<u>Hoa Khẩu, Hoa Vang, Quảng Nam</u>			
Khai về cha, mẹ	CHA		MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	<u>Trần MINH</u> <u>1938</u>		<u>Nguyễn Thị Diệu Loan</u> <u>5-10-1946</u>	
Dân tộc	<u>Kinh</u>		<u>Kinh</u>	
Quốc tịch	<u>Việt nam</u>		<u>Việt Nam</u>	
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	<u>Khoá Chính trị, Phường Tân Chính, quân nhĩ ĐN</u>		<u>Khoá Chính trị, Phường Tân Chính, quân nhĩ ĐN</u>	
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai.	<u>Nguyễn Thị Diệu Loan sinh năm 1946</u> <u>Khoá Chính trị, Phường Tân Chính, quân nhĩ</u> <u>Đà Nẵng Giấy chứng minh nhân dân số</u> <u>200121759</u>			

NHẬN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 23 tháng 8 năm 1988
TM. UBND Phường TÂN CHÍNH
(Ký tên, đóng dấu)

Đăng ký ngày 24 tháng 8 năm 1988
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ)
Phó chủ tịch UBND Phường TÂN CHÍNH
PHAN VĂN CUÔNG
(Ký tên và đóng dấu)



ỦY VIÊN THU KÝ

LÊ VĂN THO

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, phường Tân chính
Huyện, Quận Nhi
Tỉnh, Thành phố Đà Nẵng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP/H?
Số 688
Quyển 01



GIẤY KHAI SINH

(BẢN SAO)

Họ và tên TRẦN - KIM - HÒI Nam hay nữ Nam
Ngày, tháng, năm sinh Hai mươi tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi lăm (20-4-1975)
Nơi sinh Chính trạch, Tân chính, quận nhi Đà Nẵng
Dân tộc Kinh Quốc tịch Việt Nam

Phần khai về cha, mẹ	NGƯỜI MẸ	NGƯỜI CHA
Họ và tên	<u>NGUYỄN - THỊ - DIỆU - LOAN</u>	<u>TRẦN - MINH</u>
Tuổi	<u>5-10-1946</u>	<u>1938</u>
Dân tộc	<u>Kinh</u>	<u>Kinh</u>
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	<u>Việt Nam</u>
Nghề nghiệp	<u>Công nhân</u>	<u>Nông</u>
Nơi thường trú	<u>Chính trạch, Tân chính, quận nhi Đà Nẵng</u>	<u>Chính trạch, Tân chính, quận nhi Đà Nẵng</u>

Họ tên, tuổi, nơi thường trú, số giấy chứng minh của người đứng khai
NGUYỄN - THỊ - DIỆU - LOAN, sinh năm 1946, khu chính trạch, Phường Tân chính, quận nhi Đà Nẵng, giấy chứng minh nhân dân số 200.21.759

Người đứng khai ký

Đăng ký ngày 12 tháng 4 năm 1979

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN Phường Tân chính
CHỦ TỊCH
NGUYỄN - QUANG - BẮNG
(Ký tên và đóng dấu)

CHỨNG NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 12 tháng 10 năm 1988

T/M U.B.N.D KÝ TÊN ĐÓNG DẤU

ỦY VIÊN THU KÝ



LÊ VĂN THO

QUESTIONNAIRE FOR GEP APPLICANTS
sâu hỏi cho người nộp đơn

GEP IV

DATE :
Ngày :

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write English, Fill out in VIETNAMESE.
Kính điền vào sâu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt. Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh ngữ thì bằng tiếng VIET.

Mail or send the completed questionnaire to :
Gửi số sâu hỏi này tới :
127 PANJAGHUM BUILDING
Sathorn Tai Road
BANGKOK THAILAND

A. BASIC IDENTIFICATION - LÝ LỊCH CÁN BỘ

1- Name
Họ, tên : **TRẦN-MINH** Sex: **Male**
2- Other name
Tên khác : **Non**
3- Date/ place of birth :
Ngày, tháng, nơi sinh : **2-9-1938** **Cam Xuan, Ban Ky, Quang Nam**
4- Residence address :
Địa chỉ thường trú : **216 Le Duang, Da Nang, Viet Nam**
5- Mailing address :
Địa chỉ thư từ : **216 Le Duang, Da Nang, Viet Nam**
6- Current Occupation :
Nghề nghiệp hiện tại : **Tailor**

B. RELATIVES TO ACCOMPANY ME / BÀ CON CÙNG ĐI VỚI TÔI

(Note : You spouse and unmarried are the only relative eligible to accompany you.)
List marital status (MS) as follows : Married (M) Divorced (D) Widowed (W) or Single (S)
(CHÚ Ý : Vợ, chồng và con cái có thể cùng đi với bạn bè thôi)
Kể khai tình trạng Gia đình như sau : Đã lập gia đình (M) Đã ly dị (D) Góa phụ, góa thê (W) Hoặc độc thân (S)

NAME Họ, tên	DATE OF BIRTH Ngày sinh, ngày tháng, năm sinh	PLACE OF BIRTH Nơi sinh	SEX Phái	MS tình trạng liên hệ gia đình	RELATIONSHIP đinh
NGUYỄN-THỊ-ĐIỀU-LOAN	OCT. 5th 1946	Duyuan, Duy Xuyen, Quang	F	M	Wife
TRẦN-KIM-CHUNG	MAR. 20th 1973	Nam Da Nang Hon Khanh, Huat Vang, Quang	M	S	SON
TRẦN-KIM-HUÏ	APR. 20th 1975	Nam Da Nang	M	S	SON

C. TRAINING OUTSIDE VIETNAM IF YOU OR YOUR SPOUSE

(NOTE : For the persons listed above, We will need legible copies of birth certificates, a marriage certificate (if married) divorce decrees (if divorced) Spouse's death certificate (if widowed) Identification cards (if available) and photos, if any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their address in section I below)
(CHÚ Ý : Cho mỗi người có tên trong danh sách trên, chúng tôi cần 1 bản khai sinh, giấy (nếu lập gia đình rồi) giấy ly hôn (nếu đã ly dị) giấy khai tử của Vợ, chồng (nếu góa phụ, góa thê) thẻ căn cước (nếu có) và ảnh. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không (chúng) ngay với bạn hiện tại, xin viết địa chỉ của họ trong phần I)

G. RELATIVE OUTSIDE VIETNAM / Họ hàng ở ngoài nước - Of myself/ của tôi Of my spouse/ của vợ chồng

1- Closest relative in the U.S.
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa Kỳ
A) Name :
Họ, tên :
B) Relationship :
Liên hệ gia đình :
C) Address :
Địa chỉ :
D) Date of relative arrival in the U.S.
Ngày bà con đến Mỹ :
2- Closest relative in other Foreign Countries :
Bà con thân thuộc nhất ở các nơi khác :
A) Name :
Họ, tên : **TRẦN-KIM-SON (JAN 24th 1967) TRẦN-THỊ-THUY (SEP. 22th 1969)**
B) Relationship :
Liên hệ gia đình : **Children**
C) Address :
Địa chỉ : **LM 2855, No. 2100/18, No. 2100/2, Tungnam closed centre, N. HONG KONG**
D. COMPLETE FAMILY LISTING (LIVING / DEAD)
Danh sách toàn thể gia đình (Sống / Chết)
1- Father : **TRẦN-DUÂN (Dead)**

Cha
2) Mother : ĐÓ-THI-DAT (Dead)

3) Spouse :
Vợ chồng . NGUYỄN THỊ DIỆU-LOAN .

4) Former Spouse (if any)
Vợ, chồng trước (nếu có) :

5) Children :
Con cái . TRẦN-KIM-SƠN, TRẦN-THỊ-THUY, TRẦN-KIM-CHUNG, TRẦN-KIM-HỘI .

6) Siblings :
Anh, chị em . TRẦN-TU, TRẦN-THỊ-DAT, TRẦN-THỊ-NHAT .

E.- Employment by U.S. GOVERNMENT AGENCIES OR OTHER U.S. ORGANIZATION OF YOU OR YOUR SPOUSE

Bạn hoặc vợ chồng đã làm việc cho công sở Chính phủ Mĩ hoặc hàng Mĩ

1) Employee's name :
Họ tên nhân viên TRẦN-MINH

2) Position title :
Chức vụ Time keeper night shift

3) Agency / Company / Office :
Sở, Hãng, Văn phòng RMK & B.R.G., ANANG WEST CAMP (PHƯỚC THƯỢNG)

4) Length of employment :
Thời gian làm việc 1968 From 4 months To

5) Name of American Supervisor :
Tên, họ Giám thị Mĩ Camp manager's name: STEVE LECTICA

6) Reason for separation :
Lý do xin nghỉ việc Released by bad healthy

F.- SERVICE WITH G.VN. OR R.VNAF BY YOU OR YOUR SPOUSE

Bạn hoặc vợ chồng đã sống với Chính phủ Việt Nam

1) Name of person serving :
Họ tên người tham gia TRẦN-MINH

2) Date :
Ngày, tháng, năm From NOV. 16th 1960 To APR. 30th 1975

3) Last rank :
Cấp bậc cuối cùng first Lieutenant Police Serial number

4) Ministry / office / Military Unit :
Bộ, Sở, Đơn vị, binh chủng I Corp. Headquarter National Police

5) Name of supervisor / C.O.
Họ, tên người Giám thị, Sĩ quan, chỉ huy Colonel NGUYỄN-KHUÂN-LỘC

6) Reason for Separation :
Lý do nghỉ việc

7) Name of American adviser (S)
Họ tên người Giám thị Mĩ

8) ES Award or certificates
Phân thưởng hoặc giấy khen Date Received :
Ngày nhận

(NOTE : Please attach any copies of diplomas, awards or certificates if available : Available?)

(CHÚ Ý : xin bạn kèm theo bất cứ văn bằng, giấy khen, hoặc chứng thư nếu có YES
Đương sự có không ? co không)

G.- TRAINING OUTSIDE VIETNAM IF YOU OR YOUR SPOUSE

Bạn hoặc vợ, chồng đã huấn luyện ngoài nước

1) Name of student / Trainer :
Họ và tên Sinh viên TRẦN-MINH Người huấn luyện

2) School and school address :
Trường và địa chỉ nhà trường Police education, Kuala, Kubukubaru MALAYSIA

3) Date :
Ngày, tháng, năm one month From To 1969

4) Description of course :
Mô tả ngành học Technical Instruction

5) Who paid for training :
Ai tài trợ chương trình huấn luyện English GOV.

(NOTE : Please attach copies of diplomas or orders, if available : available, Yes No,
(CHÚ Ý : xin bạn kèm theo văn bằng, hoặc chỉ thị nếu có Bạn có hay không ? co không)

H.- RE. EDUCATION OF YOU OR YOUR SPOUSE

Bạn, hoặc Vợ chồng đã học tập cải tạo

1) Name of person in Re education :
Họ tên người học tập cải tạo TRẦN-MINH

2) Time in Re-education :
Thời gian học tập From MAY 8th 1975 To FEB. 1st 1981

3) Still in Re-education :
Vẫn còn học tập cải tạo Yes No
Có Không

(If released, we must have a copy of your release certificate)

(Nếu được thả chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại)

4) Any additional Remark :
Cụ thể chú phụ thuộc

Signature
Ký tên

Date
Ngày

AUG 4th 1989

Please list here all documents attached to this questionnaire

Xin nêu ra tất cả giấy tờ kèm theo với sơ câu hỏi này

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
Câu hỏi cho người nộp đơn

ODP IV

DATE :
Ngày :

Fill out this questionnaire in English as completely as : Mail or send the completed questionnaire possible . If you cannot read or write English, Fill it : questionnaire to :
out in Vietnamese . : Gửi về câu hỏi này tới :
Xin điền vào các câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều : 127 PANJACHUM BUILDING
càng tốt . Nếu bạn không đọc hoặc viết bằng tiếng Anh : SATHORN TAI ROAD
thì bằng tiếng Việt . : BANGKOK THAILAND

A.- BASIC IDENTIFICATION - Lý lịch căn bản

- 1- Name
Họ, tên . . . TRẦN-MINH Sex
Phái Male
- 2- Other name
Tên khác Nam
- 3- Date, place of birth
Ngày, tháng, nơi sinh 2-9-1938 . Tam Xuân, Núi Thành, Quảng Nam
- 4- Residence address
Địa chỉ thường trú . . . 216 . Lê Duẩn . Đà Nẵng . Việt Nam
- 5- Mailing address
Địa chỉ thư từ . . . 216 . Lê Duẩn . Đà Nẵng . Việt Nam
- 6- Current Occupation
Nghề nghiệp hiện tại Tailor

B.- RELATIVES TO AC COMPANY ME - Nhà con cùng tôi với tôi .

(Note : You spouse and unmarried are the only relative eligible to accompany you)
List marital status (MS) as follows : Married (M) Divorced (D) Widowed (W) or Single (S)
(CHÚ Ý : Vợ, chồng và con cái có thể cùng đi với bạn bà thối .
Kể khai tình trạng gia đình như sau : Đã lập gia đình (M) Chưa lập gia đình (D) góa phụ góa thối (W)
hoặc độc thân (S)

NAME Họ, tên	Date of birth Ngày, tháng, năm	Place of birth nơi sinh	Sex : M S Phái tính trạng	Relationship liên hệ gia đình
NGUYỄN-THI DIỆU-LOAN	OCT. 5 th 1946	Duy an, Duy Xuyên, Quảng	F	Wife
TRẦN-KIM-CHUNG	MAR. 20 th 1973	Nam, Đà Nẵng Hòa Khánh, Hòa Vang	M	SON
TRẦN KIM-HOÀI	MAR 20 th 1975	Đà Nẵng	M	SON

(NOTE : For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married) divorce decrees (if divorced) Spouses death certificates (if widowed) Identification cards (if available) and photos, if any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their address in section 1 below)

(CHÚ Ý : Cho mọi người có tên trong danh sách trên, chúng tôi cần bản khai sinh, giấy thú hôn (nếu lập gia đình rồi) giấy ly hôn (nếu chưa ly dị) giấy khai tử của vợ, chồng (nếu góa phụ góa thối) thẻ căn cước (nếu có) và hình . Nếu bà con có cùng đi với bạn không chung này với bạn hiện tại, xin viết địa chỉ của họ trong phần I)

C.- RELATIVE OUTSIDE VIETNAM - Họ hàng ở nước ngoài .

of myself - của tôi of my spouse - của vợ chồng

I.- Closest relative in the U.S.

Bà con thân thuộc nhất ở Hoa Kỳ

- a) Name
Họ, tên
- b) Relationship
Liên hệ gia đình
- c) Address
Địa chỉ
- d) Date of relative arrival in the U.S.
Ngày bà con đến Mỹ
- Closest relative in other Foreign Countries
Bà con thân thuộc nhất ở nơi khác
- name
Họ, tên . . . TRẦN-KIM-SƠN (JAN. 24th 1967) . TRẦN-THỊ-THÚY (SEP. 22th 1969) . . .
- b) Relationship
Liên hệ Gia đình . . . Children
- c) Address
Địa chỉ 1/H. 2855, Ng. 2100/1 & Ng. 2100/2 TIENTHUN CLOSED CENTRE NT. HONG-KONG

D.- COMPLETE FAMILY LISTING (LIVING / DEAD) Danh sách toàn thể gia đình Sống / Chết .

- 1- Father
Cha TRẦN-DUẨN (Dead)
- 2- Mother
Mẹ ĐỖ-THỊ-ĐẠT (Dead)
- 3- Spouse
Vợ, chồng . . . NGUYỄN-THỊ DIỆU-LOAN
- 4- Former Spouse (if any)
Vợ, chồng trước nếu có
- 5- Children

Con, cái. TRẦN-KIM-SƠN, TRẦN-THI-THUY, TRẦN-KIM-CHUNG, TRẦN-KIM-HOI
6- Siblings
Anh, chị em . TRẦN-TU, TRẦN-THI-DAT, TRẦN-THI-NGAT

E.- EMPLOYMENT BY U.S. GOVERNMENT AGENCIES OR OTHER U.S. ORGANIZATION OF YOU OR YOUR SPOUSE
Bạn hoặc vợ chồng đã làm việc cho công sở Chính phủ Mỹ hoặc hàng Mỹ .

- 1- Employee name
Họ tên Nhân viên . . . TRẦN-MINH
- 2- Position title
Chức vụ Time keeper night shift
- 3- Agency Company / Office
Sở, hàng, văn phòng . . . RMK & BRG. DANANG WEST CAMP. (PHƯỚC TƯỜNG)
- 4- Length of employment
Thời gian làm việc . . . 1968 4 Months
- 5- Name of American Supervisor
Tên họ Giám thị Mỹ . . . Camp Manager's name. STEVE LECTICA
- 6- Reason for separation
Lý do xin nghỉ việc . . . Released by bad healthy

F.- SERVICE WITH G.VN. OR R.VNAF BY YOU OR YOUR SPOUSE
Bạn hoặc vợ chồng đã công vụ với Chính phủ Việt Nam .

- 1- Name of person serving
Họ tên người tham gia . . . TRẦN-MINH
- 2- Date
Ngày, tháng, năm From NOV. 16 th 1960 To APR. 30 th 1975
- 3- Last rank
Cấp bậc cuối cùng First Lieutenant Serial number
Số thẻ Nhân viên
- 4- Ministry / Office / Military Unit
Bộ, Sở, Đơn vị binh chủng . . . I corp. Headquarter National Police
- 5- Name of supervisor / C.O.
Họ tên người Giám thị, Sĩ quan chỉ huy . . Colonel. NGUYỄN-KUÂN-LỘC
- 6- Reason for Separation
Lý do nghỉ việc
- 7- Name of American advisor (S)
Họ tên người Giám thị Mỹ
- 8- US Award or certificates
Phân thưởng hoặc giấy khen Date received
Ngày nhận
(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates if available :
Available ? Yes No
(CHÚ Ý : xin bạn kèm theo bản sao văn bằng, giấy khen, huy chương nếu có - nếu sự
có không ? có không)

G.- TRAINING OUTSIDE VIETNAM IF YOU OR YOUR SPOUSE

Bạn hoặc vợ chồng đã huấn luyện ngoài nước

- 1- Name of student / Trainer
Họ và tên sinh viên người được huấn luyện . TRẦN-MINH
- 2- School and School address
Trường và địa chỉ nhà trường Police Education, Kuala Kubu Bharu MALAYSIA
- 3- Date
Ngày, tháng, năm . one month From To 1969
- 4- Description of course
Nội dung ngành học Technic Instruction
- 5- Who paid of training
Ai trả tiền chương trình huấn luyện . English Gov.
(NOTE : Please attach copies of diplomas or orders, if available available: yes No
(CHÚ Ý : Xin bạn kèm theo văn bằng hoặc chỉ thị nếu có , Nếu có hay không ? có không)

H.- RE. EDUCATION OF YOU OR YOUR SPOUSE

Bạn hoặc Vợ, Chồng đã học tập cải tạo

- 1- Name of person in Re education :
Họ tên người học tập cải tạo TRẦN-MINH
- 2- Time in Re.education
Thời gian học tập From MAY. 8 th 1975 To FEB. 1 st 1981
- 3- Still in Re.education
Vẫn còn học tập cải tạo Yes No
Có không . No
(If released must have a copy of your release certificate)
(Nếu được thả phải có bản sao giấy ra trại)
4- Any additional Remark : Có vợ con phụ thuộc

Signature Nam
Ký tên

Date AUG 4 th 1989
Ngày

Please list here all documents attached to this questionnaire
Xin nêu ra tất cả giấy tờ kèm theo với sơ câu hỏi này

nhân

CÁY ĐÓNG CHỮ Ở CẢ HỘ

39

Chứng nhận đã chuyển đến

Chứng nhận đã chuyển

Số 001612

1844/TCM

Chứng nhận đã chuyển đến

Chứng nhận đã chuyển

CÁY CHỨNG NHẬN

BẢNG KÝ NHẬN TÀI THƯỜNG TRÚ

TÊN CHỦ TÀI

Nguyễn Thị Diệu Loan

QUẬN, PHƯỜNG

326 Bông nhát
chính sách Tổ 56

TRẦN, PHƯỜNG

Lân Chính

QUẬN, THỊ L

An ninh

TỈNH QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

Ngày 00 tháng 11 năm 1976

THỦ LƯU CÔNG AN Chính giám

(Chữ ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

317

HỢP

STT	HỌ TÊN KHAI SÁNH VÀ TÊN THƯỜNG GỌI	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		NGUYÊN QUÂN	Nghề nghiệp	Số giấy chứng nhận căn cước	Ngày và nơi chuyển đến	Ngày và nơi chuyển đi	Ghi chú
			NAM	NỮ						
01	Nguyễn Thị Diệu (CM) Loan	Con		05/10/1946	Đặng châu, Huyện Quảng nam	Nông nghiệp	20012175	Hoà khuan hát 15.04.1973		
02	Trần Kim Cơn	Con		29/1/1957	Thị hưng Tam kỳ Quảng nam		200931785	Hoà khuan hát 15.04.1973	Vườn biển 18.5.88	
03	Trần Thị Lương	Con		27/1/1969	Thị hưng Tam kỳ Quảng nam		20093168	Hoà khuan hát 15.04.1973	11/	
04	Trần Kim Chung	Con		29/3/1973	Thị hưng Tam kỳ Quảng nam		20115273	Hoà khuan hát 15.04.1973		
05	Trần Kim Hân	Con		20/4/1975	Thị hưng Tam kỳ Quảng nam			Chợ trái cây thành phố H.		
KT-K 4 - 6/78 Đã đăng ký ngày 02.12.1976 hệ này có Nam và 1 bé Còn đến ngày 20.9.88 hệ này còn có 3 (Ba) con										

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

TỈNH QUẢNG NAM
QUẬN DUY-XUYỀN

XÃ XUYỀN-CHÂU

Số hiệu: 21.

TRÍCH - LỤC

CHỨNG-THƯ HÔN-THÚ



Tên họ người chồng T R A N - M ỉ N H

ngành nghiệp Công-chức

Sanh ngày 02 - 9 - 1938

Kỳ-hưng, Tam-kỳ, Quảng-tín

cư sở tại Kỳ-hưng, Tam-kỳ, Quảng-tín.

tạm trú tại Kỳ-hưng, Tam-kỳ, Quảng-tín.

Tên họ cha chồng TRẦN - DUẤN (chết)

(Sống chết phải nói)

Tên họ mẹ chồng ĐỖ-THỊ-ĐẠT (chết)

(Sống chết phải nói)

Tên họ người vợ N G U Y Ễ N-T H Ị - DIỆU-LOAN

ngành nghiệp Nội-trợ

Sanh ngày 05 tháng 10 năm 1946

tại Xuyên-châu, Duy-xuyên, Quảng-nam.

cư sở tại Xuyên-châu, Duy-xuyên, Quảng-nam.

tạm trú tại Xuyên-châu, Duy-xuyên, Quảng-nam.

Tên họ cha vợ NGUYỄN-NGỌC-VONG (chết)

(Sống chết phải nói)

Tên họ mẹ vợ LÊ-THỊ-LÀU (sống)

(Sống chết phải nói)

— Ngày cưới MƯỜI HAI, tháng Năm, Năm một ngàn chín trăm

—Vợ chồng khai có hay không lập hôn ước sau mười lăm(12-5-1965)

ngày / tháng / năm /

tại /

Trích y bản chính

Xuyên-châu, ngày 24 tháng 5 năm 1965

VIỆN CHỨC HỘ TỊCH

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Handwritten signature



Bất thưng chữ ký và khuôn dấu
thị tại thị trấn
châu Duy-Xuyên
ngày 24-5-65
tại thị trấn Duy-Xuyên

U.B.B.B.

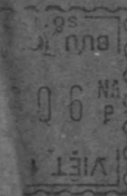
F. TRẦN-MINH
216 Lê Duẩn
ĐÀ NẴNG
VIỆT NAM



SEP 11 8 1989

To: Mrs KHUỖC-MINH-THỎ
P.O. Box 5435 ARLINGTON
VA. 22205-0635

USA





HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON VA 22205-0635

TELEPHONE:

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM (Two Copies)

IV. #

VEWL. #

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM

TRẦN
Last

Middle

MINH
First

Current Address: 216 Lê Duẩn ĐÀ NẴNG VIET NAM

Date of Birth: 2-9-1938

Place of Birth: Tam Xuân, Núi-Thăng, Quảng Nam

Previous Occupation (before 1975) Lieutenant Police, Head Investigation's office, I Corps
(Rank & Position) headquarters National Police

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP

Dates: From 8th MAY 1975 To 1st February 1981

Years: 5 Months: 8 Days: 23

3. SPONSOR'S NAME:

Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone Number

Relationship

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: 16th MAY 1989

Null

Trần - Minh

NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : TRẦN - MINH
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
NGUYỄN - THỊ - DIỆU - LOAN	OCT. 5 th 1946	Wife
TRẦN - KIM - CHUNG	MAR. 20 th 1973	Son
TRẦN - KIM - HỒI	APR. 20 th 1985	Son

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

ADDITIONAL INFORMATION :

Two my children name TRẦN - KIM - SƠN, TRẦN - THỊ - THUY
They had lived in Hong Kong. Wanted to migrate to USA.
address: TRẦN - KIM - SƠN 4M 2855 No 2100/1 TRẦN - THỊ - THUY
4M 2855 No 2100/2 TUEN MUN CLOSED CENTRE
HONG KONG.

INTAKE FORM (Two Copies)
MAU DON VE LY-LICH

NAME (Ten Tu-nhan) : TRAN MINH
Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)

DATE, PLACE OF BIRTH : Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)
(Nam, Noi Ninh)

SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam) : M Female (Nu) : _____

MARITAL STATUS : Single (Doc than) : _____ Married (Co lap gia dinh) : M
(Tinh trong gia dinh)

ADDRESS IN VIETNAM : 216 Le Duân An nãng Viet Nam
(Dia chi tai Viet-Nam)

POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong) : Yes (Co) X No (Khong)

If Yes (Neu co) : From (Tu) : MAY 8th 1975 To : FEB 1st 1981

PLACE OF RE-EDUCATION : AN DIEM
CAMP (Trai tu)

PROFESSION (Nghê nghiêp) : Tai ba

EDUCATION IN U.S. (Du hoc tai My) : _____
VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac) : Lieutenant Police
VN GOVERNMENT (Trong chinh phu VN) Position (Chuc vu) : _____
Date (nam) : 1975

APPLICATION FOR G.D.P. (Da co nap don cho ODP) : Yes (Co) : X
IV Number (So ho so) : _____
No (Khong) : _____

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So nguoi di theo) : 3
(Ten than nhan thap tung) Xin ghi ben sau voi day du ch

MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi lien lac tai VN) : 216 Le Duân An nãng
Viet Nam

NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten va Dia chi Than nhan hay Nguoi Bao tro)

U.S. CITIZEN (Quoc tịch Hoa-Ky) : Yes (co) : _____ No (Khong) : NO

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Lien he voi tu nhan tai VN)

NAME & SIGNATURE : TRAN-minh hanh

ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT : 216 Le Duân
(Ten, Chu ky, Dia chi va Dien thoai cua nguoi dien don nay) An nãng Viet Nam

DATE : MAY 16th 1981
Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

- ACT Attached: 2 photo copy AR
1 photo copy release certificate.

INTAKE FORM (Two Copies)
MAU DON VE LY-LICH

NAME (Ten Tu-nhan) TRẦN MINH
Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)

DATE, PLACE OF BIRTH (Nam, noi sinh) Month (Thang) Day (Ngày) Year (Năm)

SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam) : M Female (Nu) : _____

MARITAL STATUS (Tình trạng gia đình) : Single (Độc thân) : _____ Married (Có lập gia đình) : M

ADDRESS IN VIETNAM (Địa chỉ tại Việt-Nam) : 216 Lê Duẩn Đà Nẵng Việt Nam

POLITICAL PRISONER (Có là tù nhân tại VN hay không) : Yes (Có) : X No (Không)

If Yes (Nếu có) : From (Từ) : 8-5-1975 To (Đến) : 2-2-1981

PLACE OF RE-EDUCATION: CAMP (Trại tù) : AN DIEM

PROFESSION (Nghề nghiệp) : Thợ may

EDUCATION IN U.S. (Đu học tại Mỹ) : _____

VN ARMY (Quân đội VN) Rank (Cấp bậc) : Lieutenant Police

VN GOVERNMENT (Trọng chính phủ VN) Position (Chức vụ) : _____

Date (nam) 1975

APPLICATION FOR Q.D.P. (Đã có nộp đơn cho ODP) : Yes (Có) : X
IV Number (Số hồ sơ) : _____
No (Không) : _____

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (Số người đi theo) : 3
(Ten thân nhân tháp tùng) Xin ghi bên sau với đầy đủ

MAILING ADDRESS IN VN (Địa chỉ liên lạc tại VN) : 216 Lê Duẩn Đà Nẵng VIỆT NAM

NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten và Địa chỉ Thân nhân hay Người Bảo trợ) : _____

U.S. CITIZEN (Quốc tịch Hoa-Ky) : Yes (có) : _____ No (Không) : _____

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Liên hệ với tù nhân tại VN) : _____

NAME & SIGNATURE: TRẦN MINH Heurel

ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT (Ten, Chữ ký, Địa chỉ và Điện thoại của người diện đơn này) : 216 Lê Duẩn
Đà Nẵng Việt Nam

DATE: MAV 15th 1989
Month (Thang) Day (Ngày) Year (Năm)

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

THEN MUN CLOSED CENTRE HONG KONG

- Attached: 2 photo copy AR.
1 photo copy release certificate

TY CÔNG AN QU-ĐN
TRẠI CẢI TẠO AN ĐIỀN
Số : 40 / GRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

(LƯU-Ý ĐỂ T RƯ-Ở)

Theo thông tư số 946 ngày 31/5/1961 của Bộ nội vụ
Theo quyết định án văn số 1401 ngày 12 tháng 11 năm 1981
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Phạt cấp giấy ra trại cho người nhân có tên dưới đây :

Họ và tên khai sinh TRẦN MINH

Họ và tên thường gọi Trần Minh Đã đăng
Sinh ngày 08 tháng 08 năm 1938

Nguồn quán Thị trấn Tam Kỳ - Quảng Nam Đà Nẵng

Trú quán Đ16 (Thị trấn) - Đà Nẵng

Đang tại Trung úy - CSRP. Trưởng ban hình sự đặc biệt

Ngày bị bắt 8-5-1975 Án phạt Tập trung cải tạo

Theo quyết định án văn số 1403 ngày 20 tháng 03 năm 19 77

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng

Văn Xuân Tân, Kỳ - Quảng Nam - Đà Nẵng

NHÂN XÉT QUÁ TRÌNH CẢI TẠO

Trong thời gian cải tạo tại trại, anh Minh là
một trong những phạm nhân cải tạo có tiến bộ.

Tháng 02 năm 1981 được xếp loại cải tạo khá. Nay được phê
thích về địa phương công gia đình. Vậy đề nghị các cơ
quan và chính quyền địa phương tiếp tục quản lý giám sát.

An diên, ngày 01 tháng 02 năm 1981

Th. BAN GIÁM PHỊ TRẠI

Giám thị



Đại úy : LÊ VĂN TÙNG

Chứng nhận
Gỗ, tre, trúc, v.v. v.v. v.v. v.v.
tại địa phương từ ngày 1/2 đến 9/2/81



Hồ sơ

TRẦN-MINH
216 LÊ DUÂN
ĐÀ NẴNG
VIỆT NAM

- Kari
- 6 J

926
03000

TO: FAMILIES VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS
ASSOCIATION

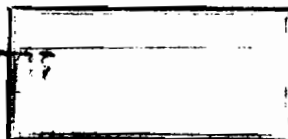
P.O. BOX. 5435 ARLINGTON, VA. 22205-0635

JUN 07 1989

USA.



BƯU CHÍNH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Administration des Postes
de la R. S. du Vietnam



BĐ. 29
(29 và 29a cũ)
C. 5

Nhật ấn Bureau
hoàn giấy
Timbre du Bureau
renvoyant d'avis

BƯU CHÍNH
Service des Postes

GIẤY BẢO

Avis de (2)

Nhận
Réception
Trả tiền
Paiement

Địa chỉ :

Adresse

10/11/1966
Số 10/11/1966

(3)

ở (à)

nước (Pays)

- (1) Nếu giấy bảo này hoàn lại bằng máy bay thì phải ghi rõ « Hoàn lại bằng máy bay » et le présent avis doit être renvoyé par avion, le哥attir de la mention très apparente « Renvoi par avion » và dán lá nhãn hoặc đóng dấu màu xanh (Par avion).
et de l'étiquette ou d'une empreinte de couleur bleue « Par avion ».
- (2) Cách bỏ phần không thích hợp (Biffer ce qui ne convient pas)
- (3) Do người gửi ghi địa chỉ của họ để gửi hoàn giấy bảo này.
A remplir par l'expéditeur, qui indiquera son adresse pour le renvoi du présent avis.

Do Bureau cục gốc ghi
A remplir par le bureau
d'origine

Bưu phẩm ghi số (1)
Envoi recommandé

70250 QUAN 5

Ký gửi tại Bureau cục
déposé au bureau de poste de

ngày 12/5/1988
le 19 68 sous le no

337/21

Địa chỉ người nhận
Adresse du destinataire

ĐD P 127 Ban chấp hành huyện
Xã Hòa Tiến Huyện Hòa Tiến

Ghi ở Bureau cục nhận
A remplir à destination

Người ký tên dưới đây khai rằng bưu phẩm ghi trên đây là thật
Le soussigné déclare que l'envoi mentionné ci-dessus a été dûment livré

ngày
le

Chữ ký người nhận
Signature du destinataire (1)

Chữ ký nhân viên

Bureau cục nhận
Signature de l'agent
du bureau destinataire

Nhật ấn Bureau

Timbre du bureau
destinataire

19 MAY 1988

Recevoir

MÁ CHỮ

(1) Nếu phát cho người được ủy quyền, nhân viên ghi dưới chữ ký « được ủy quyền »
Nếu phát chậm ghi lý do như « Người nhận báo lần thứ 3 mới đến »

R 2/1/81

BD. 29
(29 và 29a cũ) C.5

Nhật ấn Bưu cục
Hợp giấy bảo
Hàng du bưu
Kerophon L'avis

GIẤY BẢO
AVIS DE (?)

Nhận
Réception
Trà từ
Payement

MIẾNG TRẦN MINH

216 Lê Duẩn

AI LANG

ĐƯỢC PAY VIET NAM



Do bưu cục gởi ghi
A remplir par le bureau
d'origine

Bưu phẩm ghi số (1)

Envoi recommandé

Kiểm tại Bưu cục

déposé au bureau de poste de

ngày 17/10

1988

số

le

19

sous le n°

địa chỉ người nhận AMERICAN EMBASSY ODP Box 58

adresse du destinataire

AND SAN FRANCISCO 96346-0001 U.S.A

Ghi ở bưu cục nhận
A remplir à destination

Người ký tên dưới đây khai rằng bưu phẩm ghi trên đây đã phát

Je soussigné déclare que l'envoi mentionné ci-dessus a été dûment livré

ngày

le

Chữ ký người nhận

Signature du destinataire (1)

Chữ ký nhân viên

Bưu cục nhận

Signature de l'agent

du bureau destinataire

Received

Nhận tại Bưu cục nhận

Signature du bureau

destinataire

70.77.37

EL CHÚ: (1) Nếu phát cho người được ủy quyền, nhân viên ghi dưới chữ ký « được ủy quyền ». Nếu phát chậm ghi ý do như « người nhận báo lần thứ 3 mới đến »

May 1989

C O N T R O L

____ Card
____ x Doc. Request; Form 07/05/89
____ Release Order
____ Computer
____ Form "D"
____ ODP/Date
____ Membership; Letter